

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 8 năm 2025
V/v: “Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Ngô Huỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trương
2. Ông Võ Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1983 (có mặt)

Trú tại: Số 3, đường số 16, khu vực 4, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Nay là: Số 3, đường số 16, khu vực 4, phường Tân An, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Anh Hà Hòa B, sinh năm 1984 (có mặt)

Trú tại: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Nay là: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng N2 (Ngân hàng N2)

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội

Địa chỉ hiện nay: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N2: Ông Võ Thành H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2 – Chi nhánh C, Hậu Giang

Người tham gia tố tụng của Ngân hàng N2: Ông Trương Quốc P - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N2 – Chi nhánh C, Hậu Giang (vắng mặt)

2/ Anh Khuu Khang K (vắng mặt)

3/ Chị Bùi Thị Cẩm T1 (vắng mặt)

Cùng trú tại: số A, đường T, phường T, thành phố Cần Thơ.

4/ Chị Phạm Thị Kim N (vắng mặt)

Trú tại: ấp C, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Anh Trương Thanh N1 (vắng mặt)

Trú tại: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn trình bày: Chị và anh B chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm trong quá trình làm kinh tế, anh B không có sự tôn trọng chị. Nên chị T và anh B đã ly thân từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay. Do thấy tình cảm không còn nên chị T yêu cầu ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Hà Thê V, sinh ngày 20/12/2014, hiện đang sống với mẹ, cháu đang học lớp 5. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và tôn trọng theo nguyện vọng của con. Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Năm 2018 vợ chồng có mua 01 miếng đất ở thị trấn M tổng diện tích là 732m² có nhà và công trình trên đất do chị T đứng tên; 01 xe bán tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA do anh B đứng tên. Đối với tổng giá trị tài sản bao gồm giá trị quyền sử dụng đất 5.260.916.000 đồng; Giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.512.447.635 đồng; Giá trị vật dụng, trang thiết bị nội thất đã qua sử dụng 97.210.000 đồng; Giá trị xe ô tô đã qua sử dụng là 570.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 7.440.574.000 đồng, chị T thống nhất nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại phân nửa giá trị tài sản cho anh Hà Hòa B là 3.720.287.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N2 số tiền 3.000.000.000 đồng, Nợ chung thì yêu cầu chia đôi, mỗi người 1.500.000.000 đồng. Thống nhất trả 1.500.000.000 đồng cho Ngân hàng N2 nếu ngân hàng yêu cầu. Tài sản thế chấp là 732m² của 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị được quyền nhận lại.

Tại đơn phản tố và các lời khai của bị đơn anh Hà Hòa B trình bày: Anh B, chị T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 là lúc kinh doanh nhà nghỉ thì vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn. Chị T không biết chia sẽ ngược lại còn gây chuyện làm ảnh hưởng đến công việc làm ăn. Xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị T yêu cầu ly hôn bị đơn thống nhất ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Hà Thế V, sinh ngày 20/12/2014. Thống nhất theo nguyện vọng của con. Nếu ở với anh B thì anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có mua 01 miếng đất ở thị trấn M tổng diện tích là 732m² có nhà và công trình trên đất do chị T đứng tên; 01 xe bán tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA do anh B đứng tên. Đối với tổng giá trị tài sản bao gồm giá trị quyền sử dụng đất 5.260.916.000 đồng; Giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.512.447.635 đồng; Giá trị vật dụng, trang thiết bị nội thất đã qua sử dụng 97.210.000 đồng; Giá trị xe ô tô đã qua sử dụng là 570.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 7.440.574.000 đồng. Nếu chị T nhận toàn bộ tài sản thì thanh toán lại phân nửa giá trị tài sản cho anh Hà Hòa B.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N2 số tiền 3.000.000.000 đồng, Nợ chung thì yêu cầu chia đôi. Ngày 29/7/2025 anh B yêu cầu chị T trả cho anh 1.500.000.000 đồng vì anh đã trả xong số nợ 3.000.000.000 đồng cho ngân hàng.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N2 trình bày: Anh Hà Hòa B và chị Nguyễn Thị Thanh T có vay ngân hàng N2 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên anh B đã trực tiếp trả tất nợ cho ngân hàng. Nay ngân hàng không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Khưu Khang K và chị Bùi Thị Cẩm T1 cùng trình bày: Năm 2019 anh chị có ký hợp đồng thuê nhà của anh B, chị T, thời hạn thuê 05 năm từ ngày 07/10/2019 đến 07/01/2024 đến tháng 08/2020 vợ chồng anh K, chị T1 đã để lại cho chị Phạm Thị Kim N và anh Trương Thanh N1 tiếp tục thuê. Vợ chồng anh, chị không còn thuê đất của anh B, chị T nữa nên không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trương Thanh N1 và chị Phạm Thị Kim N cùng trình bày: Anh chị hiện đang thuê mặt bằng lại từ anh K và chị T1 được anh B và chị T đồng ý. Đến thời điểm hiện tại hợp đồng thuê đã hết hiệu lực. Do anh B và chị T đang yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn nên chúng tôi chưa ký lại hợp đồng, sau này Toà giải quyết giao đất cho ai thì anh, chị sẽ thoả thuận tiếp tục ký hợp đồng thuê tiếp. Anh, chị N không tranh chấp hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ

của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Về con chung: Giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh B chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị T được nhận toàn bộ tài sản chung và trả lại anh B 50% giá trị tài sản chung, nợ chung anh B đã trả xong nợ chung cho ngân hàng do đó chị T có trách nhiệm trả lại cho anh B 1.500.000.000 đồng. Về án phí các bên phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Ngày 19/10/2023 anh Hà Hòa B có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Ngày 23/10/2023 chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung. Ngày 27/3/2024 anh B có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, do đó địa vị tố tụng có thay đổi, chị T là nguyên đơn và anh B là bị đơn. Ngày 09/4/2024 chị T có đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Địa chỉ của anh B ở ấp P, xã C do đó Toà án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ giải quyết vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B chung sống và có đăng ký kết hôn năm 2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự bàn bạc, trao đổi trong việc kinh doanh nên dẫn đến mâu thuẫn và sống ly thân. Toà án đã nhiều lần tiến hành hoà giải nhưng chị T và anh B cương quyết ly hôn. Xét thấy chị T và anh B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T và anh B thuận tình ly hôn là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T, anh B có 01 con chung là Hà Thế V, sinh ngày 20/12/2014, hiện đang sống với chị T. Cháu Hà Thế V có nguyện vọng ở trực tiếp với chị T. Do đó xét theo nguyện vọng của con chung và ổn định môi trường sống và học tập cho cháu nên giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên anh B chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Năm 2018, anh B và chị T có mua 01 miếng đất ở thị trấn M tổng diện tích là 732m² trong đó có 200m² thổ cư còn lại là cây lâu năm do chị T đứng tên (diện tích đo đạc thực tế theo Mẫu trích đo địa chính số 53-2025 ngày 15/4/2025 của Công ty TNHH Đ là 732m² phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp) và toàn bộ công trình trên đất bao gồm nhà ở, nhà cho thuê, hàng rào, nhà trọ, nhà lễ tân, nhà xe, nhà bếp, 14 cái giường gỗ, 24 cái ghế dài, 12

cái bàn gỗ, 12 cái tủ nhôm dán tường, 15 cái niệm cao su non, 01 bộ máy lạnh Nagakawa, 13 bộ M, 12 cái tivi 32 inch. Ngoài ra, tài sản chung còn có 01 xe bán tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA, Loại xe tải pickup cabin kéo, màu đen do Công an H3 cấp ngày 10/7/2020 do anh B đứng tên. Tổng giá trị tài sản là 7.440.574.000 đồng. Chị T thống nhất nhận toàn bộ tài sản, công trình xây dựng và trả lại phân nửa giá trị tài sản cho anh Hà Hòa B. Riêng chiếc xe ô tô tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA trị giá 570.000.000 đồng chị T thống nhất để anh B sở hữu và sử dụng và anh B trả lại phân nửa giá trị chiếc xe cho chị T. Anh B thống nhất với toàn bộ đề nghị của chị T. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh B nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, cụ thể: Tổng giá trị tài sản là 7.440.574.000 đồng, chia đôi giá trị mỗi người là 3.720.287.000 đồng. Chị T phải thanh toán lại cho anh B 3.435.287.000 đồng là phân nửa giá trị tài sản chị T được chia, anh B phải thanh toán lại cho chị T 285.000.000 đồng là phân nửa giá trị xe ô tô anh B được sở hữu.

[5] Về nợ chung: Anh B và chị T đều thống nhất có nợ Ngân hàng N2 số tiền 3.000.000.000 đồng, thống nhất chia đôi số nợ mỗi người 1.500.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận trả nợ ngày 11/8/2025 của ngân hàng đã xác định anh B đã trả dứt khoảng nợ vay cho ngân hàng, cụ thể ngày 20/9/2024 anh B trả 1.500.000.000 đồng. Đến ngày 15/01/2025 anh B trả tiếp 1.500.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án chị T không đồng ý trả lại cho anh B 1.500.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả tiền cho Ngân hàng. Tại phiên toà chị T thống nhất trả cho anh B 1.500.000.000 đồng, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định. Do anh B đã trả nợ xong cho ngân hàng nên chị T phải có nghĩa vụ trả lại 1.500.000.000 đồng cho anh B là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí chia tài sản chung:

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Đối với án phí chia tài sản chung thì mỗi bên phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng: Điều 53, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia

đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Hà Hòa B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Hà Hòa B được ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Hà Thế V, sinh ngày 20/12/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh Hà Hòa B chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Phần đất diện tích là 732m² tọa lạc tại ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ) và toàn bộ công trình trên đất bao gồm nhà ở, nhà cho thuê, hàng rào, nhà trọ, nhà lễ tân, nhà xe, nhà bếp, 14 cái giường gỗ, 24 cái ghế dài, 12 cái bàn gỗ, 12 cái tủ nhôm dán tường, 15 cái niệm cao su non, 01 bộ máy lạnh Nagakawa, 13 bộ M, 12 cái tivi 32 inch và 01 chiếc xe bán tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA là tài sản chung của chị T và anh B.

Công nhận cho chị Nguyễn Thị Thanh T được quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 732m² theo Mảnh trích đo địa chính số 53-2025 ngày 15/4/2025 của Công ty TNHH Đ, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất 150m² đất ở đô thị, thuộc thửa 3210 tờ bản đồ 02A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00885 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/10/2012 được chuyển nhượng cho chị T theo hồ sơ số 043735.CN.005 ngày 02/02/2018.

- Quyền sử dụng đất 331m² đất cây lâu năm, thuộc thửa 3209 tờ bản đồ 02A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00884 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/10/2012 được chuyển nhượng cho chị T theo hồ sơ số 043735.CN.004 ngày 02/02/2018.

- Quyền sử dụng đất 50m² đất ở đô thị, thuộc thửa 3208 tờ bản đồ 02A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00883 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/10/2012 được chuyển nhượng cho chị T theo hồ sơ số 043746.CN.006 ngày 02/02/2018.

- Quyền sử dụng đất 201m² đất cây lâu năm, thuộc thửa 3207 tờ bản đồ 02A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00882 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/10/2012 được chuyển nhượng cho chị T theo hồ sơ số 043746.CN.005 ngày 02/02/2018.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T được quản lý sử dụng toàn bộ công trình trên phần đất 732m² mà chị T được công nhận và được sở hữu các vật dụng: 14 cái giường gỗ, 24 cái ghế dài, 12 cái bàn gỗ, 12 cái tủ nhôm dán tường, 15 cái niệm cao su non, 01 bộ máy lạnh Nagakawa, 13 bộ M, 12 cái tivi 32 inch.

Buộc anh Hà Hòa B phải giao cho chị Nguyễn Thị Thanh T phần đất, công trình trên đất và các tài sản vật dụng mà chị T được công nhận quản lý sở hữu.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T phải trả lại cho anh H1 Hoà Bình 3.150.287.000 đồng (giá trị tài sản chung) và 1.500.000.000 đồng (tiền nợ chung anh B đã trả thay). Tổng số tiền là 4.650.287.000 đồng.

- Anh Hà Hòa B được quyền sở hữu và sử dụng chiếc xe tải biển số 95C-048.09, nhãn hiệu TOYOTA, Loại xe tải pickup cabin kéo, màu đen do công an H3 cấp ngày 10/7/2020 do anh B đứng tên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0001229 ngày 25/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Hà Hòa B được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0000236 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

- Án phí chia tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu là 106.405.740 đồng. Chị T được khấu trừ 16.000.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu tiền số 0000336 ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Chị T phải nộp thêm 90.405.740 đồng.

Anh Hà Hòa B phải chịu 106.405.740 đồng. Anh Hà Hòa B được khấu trừ số tiền 28.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001513 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Anh B phải nộp thêm 77.905.740 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu là 57.000.000 đồng.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 37.485.000 đồng. Chị T và anh B mỗi người phải chịu là 18.742.500 đồng. Chị T đã nộp xong, anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị T 18.742.500 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Ngô Huỳnh

